Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8708.22.20

Mã HS	8708.22.20
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 20:51:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87082220/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17420
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17420
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17420
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,4; M: 5,1	3,4% · M: 5.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16734
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16663
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16663
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16663
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16663
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16663
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16663
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16719
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16719
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16719
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16719
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16719
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16720
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16720
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16720
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16720
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16720
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16720
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F16721
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16680
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16677
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16677
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16677
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16677
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16677
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16677
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16719
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16719
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16719
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16719
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16719
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16719
VCFTA	2022	2022	21	VC!D16779
VCFTA	2023	2023	21	VC!E16779
VCFTA	2024	2024	21	VC!F16779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	21	VC!G16779
VCFTA	2026	2026	21	VC!H16779
VCFTA	2027	2027	21	VC!I16779
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16755
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16755
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16755
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16755
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16755
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16755
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16756
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16756
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16756
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16756
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16756
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16756
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16776
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16776
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16776
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16776
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16776
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16776
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16775
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16775
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16775
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16775
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16775
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12	CPTPP!D16760
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,3	CPTPP!E16760
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,6	CPTPP!F16760
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,9	CPTPP!G16760
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,1	CPTPP!H16760
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,4	CPTPP!I16760
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,7	CPTPP!J16760
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D16746
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E16746
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F16746
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G16746
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16746
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16746
RCEP B	2022	2022	15	B!D16746
RCEP B	2023	2023	15	B!E16746
RCEP B	2024	2024	15	B!F16746
RCEP B	2025	2025	15	B!G16746
RCEP B	2026	2026	15	B!H16746
RCEP B	2027	2027	15	B!I16746
RCEP C	2022	2022	*	C!D16744
RCEP C	2023	2023	*	C!E16744
RCEP C	2024	2024	*	C!F16744
RCEP C	2025	2025	*	C!G16744
RCEP C	2026	2026	*	C!H16744
RCEP C	2027	2027	*	C!I16744

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16743
RCEP D	2023	2023	*	D!E16743
RCEP D	2024	2024	*	D!F16743
RCEP D	2025	2025	*	D!G16743
RCEP D	2026	2026	*	D!H16743
RCEP D	2027	2027	*	D!I16743
RCEP E	2022	2022	*	E!D16747
RCEP E	2023	2023	*	E!E16747
RCEP E	2024	2024	*	E!F16747
RCEP E	2025	2025	*	E!G16747
RCEP E	2026	2026	*	E!H16747
RCEP E	2027	2027	*	E!I16747
RCEP F	2022	2022	15	F!D16746
RCEP F	2023	2023	15	F!E16746
RCEP F	2024	2024	15	F!F16746
RCEP F	2025	2025	15	F!G16746
RCEP F	2026	2026	15	F!H16746
RCEP F	2027	2027	15	F!I16746
VIFTA	2024	2024	12	VI!F15689
VIFTA	2025	2025	9	VI!G15689
VIFTA	2026	2026	6	VI!H15689
VIFTA	2027	2027	3	VI!I15689

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,4; M: 5,1” có mức chung 3,4% và mức “M:” 5.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,4; M: 5,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, VKFTA 15%, VCFTA 21%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.22 có 3 dòng thuế; dòng 8708.22.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03.	8708.22.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.22.30 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8708.22.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8708.22.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.22.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.22.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.22.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17420), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.